

Số: /KH-UBND

Bình Phước, ngày tháng năm 2025

KẾ HOẠCH
Thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia
giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

Thực hiện Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh về thành lập và tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 168/TTr-SNNMT-KTHT ngày 06/5/2025,

Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Kế hoạch), cụ thể như sau:

I. Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Phước giai đoạn 2016-2020 và năm 2021

1. Kết quả

- Căn cứ Quyết định số 59/2015-QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 318/KH-UBND ngày 28/12/2016 về việc thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (sau đây viết tắt là Chương trình) tỉnh Bình Phước giai đoạn 2016-2020.

- Trong giai đoạn 2016-2020, Chương trình đã được sự tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện và vào cuộc của cả hệ thống chính trị; đồng thời, cũng nhận được sự quan tâm, ủng hộ ngày càng nhiều nguồn lực xã hội, qua đó, đã giúp các hộ nghèo thoát nghèo hiệu quả. Kết quả thực hiện Chương trình khẳng định tính ưu việt của chính sách an sinh xã hội, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, ổn định để phát triển kinh tế tỉnh nhà. Kết quả cụ thể như sau:

+ Đầu giai đoạn (năm 2016) toàn tỉnh có 14.627 hộ nghèo (6,15% tổng số hộ dân). Đến cuối năm 2020, còn 3.568 hộ nghèo (1,34%). Bình quân mỗi năm giảm 2.211 hộ nghèo (tương đương 0,96%), đạt 192% Kế hoạch (Kế hoạch đề ra mỗi năm giảm 0,5%). Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số (DTTS) trên tổng số hộ DTTS giảm từ 15,3% còn 3,95%; bình quân mỗi năm giảm 2,27%, đạt 113% Kế hoạch (Kế hoạch đề ra mỗi năm giảm 2%).

+ Việc đầu tư nguồn lực cho Chương trình ngày càng tăng cao. Năm 2016, tổng nguồn kinh phí thực hiện 16,6 tỷ (vốn Trung ương 16,53 tỷ đồng, nguồn vận động 0,07 tỷ đồng). Đến năm 2020, nguồn kinh phí thực hiện 113,4 tỷ (tăng 683%), trong đó, vốn Ngân sách Trung ương 33,4 tỷ đồng, vốn địa phương 80 tỷ).

+ Năm 2021, tiếp tục áp dụng chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020. Đến cuối năm 2021, toàn tỉnh còn 1.190 hộ nghèo (0,91%), đạt 125% chỉ tiêu được giao, trong đó, có 516 hộ nghèo DTTS (1,13% trên tổng số hộ DTTS).

+ Đầu năm 2022, việc thay đổi chuẩn nghèo thực hiện theo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025. Sau khi rà soát, toàn tỉnh có 4.870 hộ nghèo (1,76 %) trong đó, hộ nghèo DTTS là 2.820 hộ (6,14% số hộ DTTS).

2. Hạn chế

- Việc tổ chức thực hiện các dự án của Chương trình có lúc bị trùng lặp, tính chủ động phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương đôi lúc chưa cao.

- Việc phân bổ vốn còn chậm; việc quản lý hộ nghèo, cận nghèo chưa khoa học; thông tin, dữ liệu về nhu cầu hộ nghèo một số trường hợp chưa sát thực tế, mang tính chủ quan của người khảo sát.

- Hình thức hỗ trợ tạo việc làm chưa đa dạng, chủ yếu là hỗ trợ bò giống để chăn nuôi nên có rủi ro. Mô hình giảm nghèo, dự án phát triển sản xuất chưa đa dạng và chưa được nhân rộng ở nhiều địa phương.

- Phương thức hỗ trợ hầu hết là hỗ trợ trực tiếp, không đối ứng (ngoại trừ hình thức vay vốn, mô hình giảm nghèo), điều này tạo tâm lý ỷ lại của đối tượng thụ hưởng; 100% hình thức tạo việc làm là việc làm phi chính thức (làm tại nhà, không hợp đồng lao động, không tham gia bảo hiểm xã hội) thiếu tính ổn định và đảm bảo nguồn thu nhập; số lượng người nghèo có nhu cầu chuyển đổi nghề rất ít nên thu nhập không bền vững, chưa tạo được lưới an sinh trong công tác giảm nghèo.

- Việc phối hợp, lồng ghép hoạt động tín dụng chính sách với các chương trình, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, phát triển giáo dục, dạy nghề, tạo việc làm, chuyển giao khoa học, kỹ thuật... chưa được quan tâm thực hiện một cách đồng bộ nên hiệu quả sử dụng nguồn vốn chưa cao.

- Ý thức tự giác vươn lên thoát nghèo của một số hộ dân còn hạn chế, còn ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước, chưa chủ động vươn lên thoát nghèo.

II. Kế hoạch thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 tỉnh Bình Phước giai đoạn 2022-2025

1. Căn cứ pháp lý

- Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

- Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

- Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 12/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 22/10/2020 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI nhiệm kỳ 2020-2025.

- Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của HĐND tỉnh về thành lập và tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh.

2. Bối cảnh thực tiễn

a) Thuận lợi

- Công tác giảm nghèo được sự quan tâm, tập trung lãnh đạo chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh. Giảm nghèo bền vững được xác định là một trong 13 Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, nhiệm kỳ 2021-2025 và Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025. Đặc biệt, Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS từ nguồn ngân sách của tỉnh, được các cấp, các ngành và toàn thể Nhân dân hưởng ứng, đã trở thành bước đệm để công tác giảm nghèo của tỉnh có những chuyển biến tích cực, bền vững; giúp đồng bào DTTS được tiếp cận các nhu cầu thiết yếu của cuộc sống cũng như các dịch vụ xã hội một cách đầy đủ và chất lượng hơn.

- Theo Kế hoạch giai đoạn 2021-2025, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 7,25%, thu nhập bình quân đầu người ước đạt 67,3 triệu đồng, thu ngân sách tăng cao, khả năng huy động nguồn lực tốt cho công tác giảm nghèo.

- Sự phối hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và sự ủng hộ của các cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh trong công tác giảm nghèo.

b) Khó khăn

- Giai đoạn từ 2022-2025, tỉnh áp dụng chuẩn nghèo mới theo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ (chuẩn nghèo tăng gấp đôi so với giai đoạn trước). Theo kết quả tổng rà soát hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn mới, toàn tỉnh có 4.870 hộ nghèo (1,76% trên tổng số hộ dân), trong đó, có 2.820 hộ nghèo DTTS, 1.343 hộ nghèo không có khả năng lao động.

- Bình Phước có 03 huyện biên giới với đường biên giới dài 258,939 km, có 05 xã đặc biệt khó khăn, 25 thôn đặc biệt khó khăn, 03 xã thuộc vùng kinh tế - xã

hội khó khăn. Tại các khu vực này, mật độ dân cư thưa, cơ sở hạ tầng còn hạn chế nên cần nguồn lực lớn để hỗ trợ.

- Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 (từ đầu năm 2019 đến năm 2022) đã tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội, gây khó khăn trong việc huy động nguồn lực để thực hiện Chương trình.

3. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững; giảm dần khoảng cách giàu nghèo giữa các địa phương; hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo mới; hỗ trợ người nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản, nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế và an sinh xã hội bền vững, hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2021-2025.

b) Mục tiêu cụ thể

- Giai đoạn 2022-2025, bình quân mỗi năm giảm 2.000 đến 2.500 hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều, trong đó, giảm 1.000 hộ nghèo đồng bào DTTS.

- Đảm bảo thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách, dự án hỗ trợ giảm nghèo theo quy định, cụ thể:

+ Thực hiện hỗ trợ Thẻ bảo hiểm y tế cho 100% người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ cận nghèo, người dân sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người DTTS sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội khó khăn.

+ Đảm bảo nguồn vốn cho vay 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo đủ điều kiện, có nhu cầu vay vốn phát triển sản xuất, kinh doanh.

+ Hỗ trợ phát triển 22 mô hình giảm nghèo/năm (mỗi huyện ít nhất 02 mô hình) để đa dạng hóa sinh kế, tạo việc làm tốt, có thu nhập bền vững.

+ Cải thiện tình trạng dinh dưỡng và giảm suy dinh dưỡng thấp còi, chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể trạng và tầm vóc của trẻ em 0-16 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo, vùng nghèo, vùng khó khăn.

+ Phân đầu hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất 01 thành viên trong độ tuổi lao động có việc làm bền vững, tham gia bảo hiểm xã hội.

+ Phân đầu 20% người lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo đăng ký học nghề; 100% người lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu được hỗ trợ đào tạo nghề, tập huấn và định hướng nghề nghiệp, được ưu tiên giới thiệu việc làm để có việc làm ổn định.

+ Phân đầu 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ giảm nghèo ít nhất 02 lần trong cả giai đoạn.

4. Nội dung

4.1. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn (ĐBK) vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (tỉnh Bình Phước không có huyện nghèo, xã ĐBK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo).

4.2. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

a) Mục tiêu

Hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, xây dựng, phát triển các mô hình giảm nghèo, dự án giảm nghèo để tạo việc làm, sinh kế bền vững, có thu nhập tốt, nâng cao chất lượng cuộc sống và thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho người nghèo; góp phần thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc, thế mạnh của vùng, địa phương để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

b) Đối tượng

- Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định) trên phạm vi toàn tỉnh. Ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo DTTS, phụ nữ thuộc hộ nghèo.

- Hộ gia đình, tổ, nhóm hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân; cơ sở đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; trung tâm nghiên cứu, khoa học, công nghệ, kỹ thuật; cơ sở sản xuất, kinh doanh khác xây dựng, nhân rộng, phát triển mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo việc làm, sinh kế, thu nhập và chuyển giao khoa học, công nghệ, kỹ thuật, mô hình giảm nghèo cho người nghèo.

c) Nội dung

- Xây dựng, phát triển, nhân rộng các mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, thương mại, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo việc làm, sinh kế bền vững, thu nhập tốt cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; tập huấn, chuyển giao khoa học, kỹ thuật, công nghệ; dạy nghề, hướng nghiệp, tạo việc làm; hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, nguyên liệu sản xuất, vật tư, công cụ, máy móc, thiết bị, nhà xưởng sản xuất và điều kiện cơ sở vật chất; xúc tiến thương mại, tiếp cận thị trường, liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề với bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, cộng đồng với hợp tác xã, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan và các nội dung khác theo quy định của pháp luật; mô hình giảm nghèo gắn với quốc phòng, an ninh.

- Tổ chức các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng; phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật.

4.3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

a) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

- Mục tiêu:

Hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; đẩy mạnh phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao nhằm đổi mới phương thức, kỹ thuật sản xuất, bảo đảm an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng, tăng thu nhập; gắn với quy hoạch sản xuất, đề án chuyển đổi cơ cấu sản xuất của địa phương theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất, chất

lượng, hiệu quả sản xuất, phát triển các sản phẩm có tiềm năng, thế mạnh tại địa phương, tạo giá trị gia tăng cho người sản xuất, thoát nghèo bền vững.

- Đối tượng:

Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định) trên phạm vi toàn tỉnh. Ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo DTTS, phụ nữ thuộc hộ nghèo.

- Nội dung:

+ Phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp: Tập huấn kỹ thuật, tư vấn chuyển giao kỹ thuật, cung cấp cây trồng, vật nuôi, vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y và hỗ trợ khác theo quy định.

+ Phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng.

+ Tập huấn, tư vấn quản lý tiêu thụ nông sản, thị trường, nhân rộng các giải pháp, sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả.

b) Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng

- Mục tiêu:

Cải thiện tình trạng dinh dưỡng và giảm suy dinh dưỡng thấp còi, chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể trạng và tầm vóc của trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

- Đối tượng:

Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

- Nội dung hỗ trợ:

+ Hỗ trợ tiếp cận, can thiệp trực tiếp phòng, chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng cho trẻ em dưới 5 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo và cận nghèo.

+ Tăng cường hoạt động cải thiện chất lượng bữa ăn cho học sinh con gia đình thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và giáo dục chăm sóc dinh dưỡng; can thiệp phòng, chống thiếu vi chất dinh dưỡng; bảo vệ, chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ học đường (trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi).

4.4. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

a) Các tiểu dự án thành phần

- Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp

+ Mục tiêu:

Phát triển giáo dục nghề nghiệp cả về quy mô và chất lượng đào tạo, hỗ trợ đào tạo nghề cho người nghèo, gắn kết chặt chẽ giáo dục nghề nghiệp với tạo việc làm, sinh kế bền vững, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống.

+ Đối tượng:

* Người học nghề, lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp.

- * Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức và cá nhân có liên quan.

- * Các sở, ngành, địa phương được giao nhiệm vụ thực hiện các hoạt động của Tiểu dự án.

- + Nội dung hỗ trợ:

Xây dựng các chuẩn về giáo dục nghề nghiệp; phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục nghề nghiệp; Đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp.

- *Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng* (tỉnh Bình Phước không có huyện nghèo)

- *Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững*

- + Mục tiêu: Cung cấp thông tin thị trường lao động, đa dạng hóa các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung cầu lao động, hỗ trợ tạo việc làm bền vững cho người lao động, ưu tiên người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

- + Đối tượng:

- * Người lao động, ưu tiên lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

- * Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh.

- * Cơ quan quản lý nhà nước các cấp.

- + Nội dung hỗ trợ:

- * Về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu.

- * Xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc.

- * Hỗ trợ giao dịch việc làm.

- * Quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác.

- * Thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động.

- * Hỗ trợ kết nối việc làm thành công.

4.5. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo (tỉnh Bình Phước không có huyện nghèo)

4.6. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

a) Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

- Mục tiêu:

- + Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo sử dụng dịch vụ viễn thông, tiếp cận thông tin, giảm nghèo về thông tin.

+ Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống thông tin cơ sở; đảm bảo 100% xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có hệ thống đài truyền thanh hoạt động, phục vụ tốt cho công tác thông tin, tuyên truyền và quản lý, điều hành tại địa phương;

+ Tăng cường thông tin, tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin thiết yếu cho xã hội, nhất là cung cấp thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, thông tin cho người dân sinh sống trên địa bàn các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao, vùng đồng bào DTTS, bao gồm thông tin về kiến thức, kỹ năng, mô hình, kinh nghiệm lao động, sản xuất, kinh doanh; truyền thông nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội, của người nghèo về công tác giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội bền vững.

+ Tăng cường tiếp cận thông tin thiết yếu cho cộng đồng dân cư; đảm bảo 100% xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có điểm cung cấp thông tin công cộng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ thông tin thiết yếu, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở các khu vực này.

- Đối tượng:

+ Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

+ Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

- Nội dung hỗ trợ:

+ Nâng cao năng lực cho cán bộ thông tin và truyền thông;

+ Thiết lập các cụm thông tin điện tử công cộng phục vụ thông tin, tuyên truyền đối ngoại tại cửa khẩu biên giới và cung cấp nội dung thông tin phục vụ tuyên truyền ở các xã biên giới.

+ Cung cấp dịch vụ thông tin công cộng tại các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính công cộng phục vụ tiếp cận thông tin của Nhân dân ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

+ Tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động thông tin cơ sở (bao gồm cơ sở vật chất cho hoạt động của Đài truyền thanh xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn), Đoàn biên phòng để cung cấp nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội. Trên cơ sở ứng dụng công nghệ số, đẩy mạnh trang bị cơ sở vật chất, nền tảng cung cấp nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội.

+ Hỗ trợ tăng cường nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội, ưu tiên đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

- Mục tiêu:

Tăng cường truyền thông, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội về công tác giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững nhằm khơi dậy tinh thần tự lực, tự cường vươn lên thoát nghèo của người dân và cộng đồng; nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng trợ giúp pháp lý, huy động nguồn lực để thực hiện mục

tiêu giảm nghèo bền vững; tuyên truyền các gương điển hình, sáng kiến, mô hình tốt về giảm nghèo để thúc đẩy, nhân rộng và lan tỏa trong xã hội.

- Đối tượng:

+ Người nghèo, người dân tại các địa bàn thực hiện Chương trình.

+ Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

- Nội dung:

+ Xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình, sự kiện, chuyên trang, chuyên mục, phóng sự, ấn phẩm truyền thông về giảm nghèo bền vững.

+ Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm các cấp, các ngành và toàn xã hội về công tác giảm nghèo.

+ Hỗ trợ các cơ quan báo chí, xuất bản thông tin, tuyên truyền về công tác giảm nghèo, kịp thời giới thiệu các cá nhân, tập thể, mô hình, kinh nghiệm hay trong giảm nghèo bền vững.

+ Tổ chức thực hiện phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”, biểu dương, khen thưởng các địa phương, cộng đồng, hộ nghèo và tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong lĩnh vực giảm nghèo.

+ Xây dựng, tổ chức thực hiện các Chương trình thông tin và truyền thông định hướng cho người dân tham gia, thụ hưởng Chương trình; tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về việc làm, giáo dục nghề nghiệp, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin, trợ giúp pháp lý, trợ giúp xã hội và bình đẳng giới.

+ Tổ chức các hoạt động đối thoại chính sách về giảm nghèo ở các cấp, các ngành, nhất là cơ sở.

+ Phát triển hoạt động trang thông tin điện tử về giảm nghèo.

4.7. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình

a) Các Tiêu dự án thành phần

- *Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình*

+ Mục tiêu:

Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo ở các cấp nhằm hỗ trợ người nghèo vươn lên thoát nghèo, phòng ngừa, hạn chế người dân rơi vào tình trạng nghèo đói; bảo đảm thực hiện Chương trình đúng mục tiêu, đúng đối tượng, hiệu quả, bền vững.

+ Đối tượng:

* Cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp, nhất là cấp cơ sở (cán bộ thôn, ấp, cán bộ chi hội đoàn thể, cộng tác viên giảm nghèo, người có uy tín...), chú trọng nâng cao năng lực cho cán bộ nữ.

* Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

+ Nội dung:

* Xây dựng tài liệu và đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo; chú trọng các nội dung

thực hiện Chương trình, giải quyết các chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo về việc làm, giáo dục nghề nghiệp, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin. Nâng cao kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác trợ giúp pháp lý, công tác xã hội, bình đẳng giới nhằm hỗ trợ hiệu quả cho người nghèo, đối tượng yếu thế, có hoàn cảnh khó khăn.

* Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài tỉnh; tổ chức hội thảo, hội nghị và các hoạt động khác về công tác giảm nghèo.

- *Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá*

+ Mục tiêu:

Tổ chức giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình, đảm bảo thực hiện đúng mục tiêu, đúng đối tượng và quy định của pháp luật.

+ Đối tượng:

* Cơ quan chủ trì Chương trình các cấp, các cơ quan chủ trì các dự án thành phần/nội dung trong các dự án thành phần các cấp và các cán bộ được phân công phụ trách và tổ chức thực hiện công tác giám sát, đánh giá.

* Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

+ Nội dung thực hiện:

* Kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo định kỳ, hàng năm hoặc đột xuất;

* Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm; tổ chức điều tra, đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ ở các cấp;

* Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý dữ liệu giảm nghèo ở các cấp.

4.8. Các chính sách hỗ trợ

Thực hiện theo các quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của cơ quan cấp trên, cụ thể:

a) Chính sách tín dụng ưu đãi

- Tăng cường sự phối hợp, cung cấp thông tin danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo giữa Phòng Nông nghiệp và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố và Phòng Giao dịch của Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện, thị xã, thành phố đảm bảo cho vay đúng đối tượng; đồng thời, đơn giản về điều kiện, thủ tục hồ sơ để người nghèo dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn; nâng cao vai trò của cấp chính quyền cơ sở (cấp xã) trong phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay hướng dẫn hộ được vay sử dụng nguồn vốn hiệu quả, đúng mục đích và công tác quản lý, thu hồi vốn vay...

- Dự kiến doanh số cho vay hộ nghèo giai đoạn 2022-2025 là 180.000 triệu đồng.

- Dự kiến doanh số cho vay hộ cận nghèo giai đoạn 2022-2025 là 147.000 triệu đồng.

- Dự kiến doanh số cho vay hộ mới thoát nghèo giai đoạn 2022-2025 là 270.000 triệu đồng.

b) Hỗ trợ tiền điện

Thực hiện đầy đủ chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội theo hướng dẫn của Trung ương.

c) Hỗ trợ về y tế

- Mua thẻ bảo hiểm y tế và cấp phát kịp thời cho 100% người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người DTTS sinh sống tại vùng khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Kịp thời cấp phát thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng, tránh sai sót thông tin trên thẻ bảo hiểm y tế.

- Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, củng cố mạng lưới y tế cơ sở, tăng cường đội ngũ y, bác sĩ, các trang thiết bị y tế về cơ sở.

d) Hỗ trợ về giáo dục

- Tiếp tục thực hiện Nghị quyết 17/2020/NQ-HĐND ngày 27/10/2020 của HĐND tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ học sinh người DTTS thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong giáo dục, các cấp cùng với các hội đoàn thể vận động, tạo điều kiện cho con em hộ nghèo đến trường.

e) Hỗ trợ về nhà ở

- Thực hiện theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 13/01/2016 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án Hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Quyết định số 1593/QĐ-UBND ngày 30/7/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh bổ sung Đề án Hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 13/01/2016 của UBND tỉnh.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động để huy động nguồn lực thực hiện chương trình, tạo điều kiện để người dân ổn định cuộc sống, chăm lo sản xuất, tăng thu nhập, vươn lên thoát nghèo.

5. Kinh phí

- Nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch bao gồm: Vốn ngân sách Trung ương, vốn ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật. Hàng năm, sau khi có Quyết định phân bổ vốn của Trung ương, UBND tỉnh sẽ phân khai kinh phí trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn (được quy định tại Nghị quyết của HĐND tỉnh) để các sở, ngành, địa phương có nguồn lực triển khai thực hiện.

- Căn cứ nhiệm vụ được giao, Sở Tài chính hàng năm chủ động tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn kinh phí để thực hiện Kế hoạch đúng quy định.

6. Tổ chức thực hiện

6.1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Là cơ quan chủ trì, quản lý việc thực hiện Kế hoạch; phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan tham mưu UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh tổ chức thực hiện Kế hoạch đúng quy định, hiệu quả.

- Theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện các Dự án 2, Tiểu dự án 1 Dự án 3, Tiểu dự án 2 Dự án 6, Dự án 7 và cả Chương trình, báo cáo kết quả định kỳ hàng năm trước ngày 25/11 về UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

- Hướng dẫn tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá cho các đơn vị thực hiện dự án; đồng thời, chịu trách nhiệm tổng hợp số liệu giám sát, đánh giá toàn tỉnh theo biểu mẫu báo cáo quy định tại Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Cập nhật thông tin trên Hệ thống quản lý Chương trình theo quy định.

6.2. Sở Tài chính

- Tổng hợp chỉ tiêu Chương trình giai đoạn 2021-2025 vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2021-2025.

- Tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn thực hiện Chương trình theo quy định.

- Tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thuộc nguồn vốn quản lý thực hiện các dự án theo tiến độ hàng năm, đồng thời, thực hiện quyết toán theo quy định.

6.3. Sở Y tế

- Theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện tiểu Dự án 2 thuộc Dự án 3 và báo cáo cơ quan quản lý Chương trình để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo thời gian quy định tại mục Chế độ thông tin, báo cáo của Kế hoạch.

- Xây dựng Báo cáo giám sát 6 tháng, 01 năm (Mẫu số 01 Phụ lục II), Báo cáo đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, kết thúc, hàng năm và đột xuất (Mẫu số 02 Phụ lục II) và tổng hợp số liệu, báo cáo kết quả thực hiện theo Biểu số 7 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

6.4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện tiểu Dự án 1 thuộc Dự án 6 và báo cáo cơ quan quản lý Chương trình để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo thời gian quy định tại mục Chế độ thông tin, báo cáo của Kế hoạch.

- Xây dựng Báo cáo giám sát 6 tháng, 01 năm (Mẫu số 01 Phụ lục II); Báo cáo đầu kỳ, giữa kỳ, kết thúc, hàng năm và đột xuất (Mẫu số 02 Phụ lục II) và tổng hợp số liệu, báo cáo kết quả thực hiện theo Biểu số 12 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

6.5. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện tiểu Dự án 1 thuộc Dự án 4 và báo cáo cơ quan quản lý Chương trình để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo thời gian quy định tại mục Chế độ thông tin, báo cáo của Kế hoạch.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các địa phương thực hiện một số nội dung của Chương trình nhằm nâng cao tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi, xóa mù chữ và tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, tỷ lệ người lao động thuộc vùng nghèo, vùng khó khăn qua đào tạo; hỗ trợ mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo việc làm, sinh kế cho người nghèo.

- Xây dựng Báo cáo giám sát 6 tháng, 01 năm (Mẫu số 01 Phụ lục II); Báo cáo đầu kỳ, giữa kỳ, kết thúc, hàng năm và đột xuất (Mẫu số 02 Phụ lục II) và tổng hợp số liệu, báo cáo kết quả thực hiện theo Biểu số 08 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

6.6. Sở Nội vụ

- Theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện tiểu Dự án 3 thuộc Dự án 4 và báo cáo cơ quan quản lý Chương trình để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo thời gian quy định tại mục Chế độ thông tin, báo cáo của Kế hoạch.

- Xây dựng Báo cáo giám sát 6 tháng, 01 năm (Mẫu số 01 Phụ lục II); Báo cáo đầu kỳ, giữa kỳ, kết thúc, hàng năm và đột xuất (Mẫu số 02 Phụ lục II) và tổng hợp số liệu, báo cáo kết quả thực hiện theo Biểu số 10 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

6.7. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

Chủ trì phối hợp với sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo.

8. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên

Theo chức năng, nhiệm vụ, giám sát việc thực hiện Chương trình tại các sở, ngành và địa phương theo quy định.

9. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch trên địa bàn, bố trí nguồn vốn đối ứng từ nguồn ngân sách của địa phương và chủ động huy động thêm các nguồn lực khác thực hiện Kế hoạch.

- Chịu trách nhiệm về việc sử dụng các nguồn vốn đúng mục tiêu, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm và tránh thất thoát.

- Phân công, phân cấp trách nhiệm của từng cấp và các ban, ngành trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch theo nguyên tắc tăng cường phân cấp và đề cao tinh thần trách nhiệm cho cơ sở.

- Chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo giám sát, đánh giá theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cập nhật thông tin trên Hệ thống quản lý Chương trình theo quy định.

6.10. Chế độ thông tin báo cáo

a) Đối với báo cáo giám sát

Các sở, ngành, địa phương, thực hiện theo Mẫu 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 20/5 (đối với Báo cáo giám sát 6 tháng) và trước ngày 15/11 (đối với Báo cáo giám sát hàng năm) để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Báo cáo đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, kết thúc, hàng năm và đột xuất

- Các sở, ngành, địa phương, thực hiện theo Mẫu 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Trước ngày 15/8/2025, các sở, ngành, địa phương gửi Báo cáo đánh giá kết thúc giai đoạn 2021-2025 về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Trước ngày 15/11 hàng năm, các sở, ngành và địa phương gửi báo cáo đánh giá hàng năm về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Các sở, ngành, địa phương báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình (nếu có).

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025. Kế hoạch này thay thế Kế hoạch số 226/KH-UBND ngày 02/8/2022 của UBND tỉnh. Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện hiệu quả; đồng thời, báo cáo kết quả theo quy định. Nếu có khó khăn, vướng mắc, báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét./.

Nơi nhận:

- VPCP;
- Bộ NN&MT;
- Văn phòng Quốc gia Giảm nghèo;
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- BTT. UB MTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, P. KT, TH, KGVX;
- Lưu: VT (NN-807/5).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Tuyết Minh